

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY
C^o PHÂN
LICOGI 16

Digitally signed by CÔNG TY C^o
PHÂN LICOGI 16
DN: cn=CÔNG TY C^o PHÂN LICOGI
16 c=VN l=24A Phan ị ịng L ịu,
Ph ị ịng 6, Quận Bình Th ịnh ị=CÔNG
TY C^o PHÂN LICOGI 16
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-03-30 17:35+07:00

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 48

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công	
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc	
	Hành chính - Quản trị	
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế -	
	Kỹ thuật	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019
Bà Đinh Thị Hiền	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Giám đốc Kinh tế - Kế hoạch	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính riêng của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60992762/21164003

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.028.436.995.217	2.579.957.623.920
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	40.452.034.867	206.805.866.411
111	1. Tiền		40.452.034.867	129.981.524.754
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	76.824.341.657
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		19.000.000.000	40.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	19.000.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.247.888.882.288	1.561.700.478.455
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.448.256.428.961	975.340.509.256
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	362.384.068.316	290.944.440.656
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.136.418.391	3.136.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	467.122.166.387	317.868.491.417
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(33.010.199.767)	(25.589.381.265)
140	IV. Hàng tồn kho	9	654.187.812.640	701.928.276.126
141	1. Hàng tồn kho		654.187.812.640	701.928.276.126
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.908.265.422	69.523.002.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.376.936.106	12.949.091.646
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		58.531.329.316	56.573.911.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.711.541.059.517	1.626.248.192.390
210	I. Phải thu dài hạn		6.362.569.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.362.569.000	-
220	II. Tài sản cố định		354.336.158.991	368.933.259.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	313.871.538.699	350.995.151.341
222	Nguyên giá		474.548.741.540	461.267.985.256
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(160.677.202.841)	(110.272.833.915)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	38.756.762.059	15.472.193.924
225	Nguyên giá		52.003.408.553	19.153.008.553
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.246.646.494)	(3.680.814.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.707.858.233	2.465.914.281
228	Nguyên giá		10.213.240.000	9.665.060.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.505.381.767)	(7.199.145.719)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		72.904.419.644	72.901.822.580
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	72.904.419.644	72.901.822.580
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.269.393.530.502	1.176.238.422.313
251	1. Đầu tư vào công ty con		566.841.931.911	434.091.931.911
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		326.353.782.849	367.848.674.660
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		473.147.030.000	473.147.030.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(123.508.733.758)	(123.508.733.758)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.559.519.500	24.659.519.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.544.381.380	8.174.687.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	455.885.395	1.727.757.392
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	8.088.495.985	6.446.930.559
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.739.978.054.734	4.206.205.816.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.192.685.234.716	2.933.638.037.162
310	I. Nợ ngắn hạn		2.866.348.510.717	2.566.552.069.713
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	766.621.584.364	805.577.987.932
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	596.409.983.872	865.505.680.233
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	78.020.988.522	13.634.067.604
314	4. Phải trả người lao động		4.561.616.651	5.843.299.016
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	480.209.055.185	82.877.182.843
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	89.170.017.439	82.455.208.539
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	838.726.400.195	706.477.847.267
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.628.864.489	4.180.796.279
330	II. Nợ dài hạn		326.336.723.999	367.085.967.449
331	1. Phải trả người bán dài hạn	29	89.414.653.881	80.207.294.642
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	24.012.743.238	32.245.318.209
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	211.416.075.380	253.140.103.098
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.493.251.500	1.493.251.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.547.292.820.018	1.272.567.779.148
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.547.292.820.018	1.272.567.779.148
411	1. Vốn cổ phần		1.048.992.930.000	1.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.048.992.930.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		304.180.364.161	78.448.253.291
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	4.399.696.944
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		304.180.364.161	74.048.556.347
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.739.978.054.734	4.206.205.816.310

Đỗ Văn Hường
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.408.680.790.134	1.866.190.253.399
2	2. Giảm trừ doanh thu	23.1	-	(24.721.369.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.408.680.790.134	1.841.468.884.399
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.970.062.956.787)	(1.681.160.482.751)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		438.617.833.347	160.308.401.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	203.307.207.452	34.757.345.003
22	7. Chi phí tài chính	25	(116.171.221.942)	(63.683.250.738)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(84.883.309.991)	(59.147.604.746)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(57.201.072.436)	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(56.606.865.218)	(54.086.449.855)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		411.945.881.203	77.296.046.058
31	11. Thu nhập khác	27	7.057.120.942	5.105.528.289
32	12. Chi phí khác	27	(6.835.393.374)	(3.791.740.946)
40	13. Lợi nhuận khác	27	221.727.568	1.313.787.343
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		412.167.608.771	78.609.833.401
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(58.963.979.947)	(11.008.207.613)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.641.565.426	6.446.930.559
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		354.845.194.250	74.048.556.347


Đỗ Văn Hường
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận trước thuế		412.167.608.771	78.609.833.401
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	67.083.592.217	49.366.101.089
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		7.420.818.502	(2.480.546.450)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	254.467.353
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(168.680.376.940)	(34.811.626.821)
06	Chi phí lãi vay	25	84.883.309.991	59.147.604.746
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		402.874.952.541	150.085.833.318
09	Tăng các khoản phải thu		(461.829.781.694)	(377.785.388.239)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		47.740.463.486	(433.089.786.969)
11	Tăng các khoản phải trả		104.265.920.697	230.964.374.664
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.844.027.537	(12.576.707.333)
14	Tiền lãi vay đã trả		(83.087.801.150)	(57.042.491.698)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.057.037.281)	(10.808.011.748)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.072.321.770)	(7.569.633.696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		7.678.422.366	(517.821.811.701)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(21.171.950.430)	(86.006.599.676)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		340.374.660	68.181.818
23	Tiền chi cho vay và chi mua công cụ vốn của đơn vị khác		(1.900.000.000)	(13.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		19.100.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(351.400.000.000)	(232.560.070.484)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.347.883.500	140.004.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		9.770.844.620	10.264.050.458
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(224.912.847.650)	(181.230.437.884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	79.500.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(18.768.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.791.501.375.146	1.692.816.145.414
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(1.658.254.358.777)	(1.323.543.344.756)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(13.872.891.159)	(4.588.597.182)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(68.493.531.470)	(69.999.763.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.880.593.740	355.416.440.076
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(166.353.831.544)	(343.635.809.509)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		206.805.866.411	550.441.675.920
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	40.452.034.867	206.805.866.411

Đỗ Văn Hưởng
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 266 (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 382).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền. |

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	90.473.717	217.613.048
Tiền gửi ngân hàng	38.723.561.150	128.125.911.706
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (*)	1.638.000.000	1.638.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	76.824.341.657
TỔNG CỘNG	40.452.034.867	206.805.866.411

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	974.719.135.428	451.660.631.971
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2	138.626.770.314	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	137.218.314.538	97.080.283.918
Công ty Cổ phần Licogi 13	131.631.411.250	50.394.976.294
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	104.612.588.405	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	104.564.884.701	-
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	41.211.884.686	66.152.303.292
Các khách hàng khác	316.853.281.534	238.033.068.467
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	473.537.293.533	523.679.877.285
TỔNG CỘNG	1.448.256.428.961	975.340.509.256
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.010.199.767)	(25.589.381.265)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.415.246.229.194	949.751.127.991

Một phần khoản phải thu của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng. (Thuyết minh số 21.1)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.589.381.265	27.381.078.215
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	11.920.818.502	4.608.303.050
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.500.000.000)	(6.400.000.000)
Số cuối năm	33.010.199.767	25.589.381.265

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	258.223.568.137	206.967.502.449
Công ty Cổ phần Licogi 166	20.665.400.000	20.665.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	20.474.042.445	20.474.042.445
Công ty đầu tư Thủy Nguyên Xanh	19.354.279.804	-
Công ty kỹ nghệ Thái An	16.397.571.356	-
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	16.147.880.000	16.147.880.000
Các nhà cung cấp khác	165.184.394.532	149.680.180.004
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	104.160.500.179	83.976.938.207
TỔNG CỘNG	362.384.068.316	290.944.440.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	467.122.166.387	317.868.491.417
Cổ tức	155.007.215.382	-
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	135.000.000.000	130.068.000.000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	72.480.052.686	19.548.550.000
Tạm ứng (*)	71.906.605.680	98.968.441.172
Chi hộ	26.442.134.200	26.735.898.058
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	1.931.650.352	5.468.219.352
Phải thu lãi cho vay	1.572.206.382	6.895.244.089
Tạm ứng về góp vốn	1.000.000.000	25.000.000.000
Khác	1.782.301.705	5.184.138.746
Dài hạn	6.362.569.000	-
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	6.362.569.000	-
TỔNG CỘNG	473.484.735.387	317.868.491.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	<i>318.362.838.850</i>	<i>303.290.585.886</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>155.121.896.537</i>	<i>14.577.905.531</i>

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình xây dựng dở dang (*)	543.361.093.489	403.250.891.892
Bất động sản dở dang (**)	59.966.913.270	179.631.579.865
Vật tư xây dựng	49.326.648.191	117.018.235.032
Hàng hóa bất động sản	834.666.288	1.082.515.506
Công cụ, dụng cụ	698.491.402	945.053.831
TỔNG CỘNG	654.187.812.640	701.928.276.126

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn	310.612.790.120	144.257.347.778
Cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	33.832.656.767	43.623.430.905
Bệnh viện II Lâm Đồng	20.160.683.136	34.078.680.895
Chung cư Hiệp Thành	29.502.791.585	14.859.964.934
Nhà máy nước BOO Phú Ninh	36.424.221.907	8.028.490.366
Khác	112.827.949.974	158.402.977.014
TỔNG CỘNG	543.361.093.489	403.250.891.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu dân cư Bảo Lộc 3,4ha	35.084.052.969	32.966.741.736
Khu dân cư Nhơn Trạch	24.882.860.301	146.664.838.129
TỔNG CỘNG	59.966.913.270	179.631.579.865

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.376.936.106	12.949.091.646
Phí môi giới	8.376.936.106	12.534.203.908
Chi phí bảo hiểm	-	338.626.214
Khác	-	76.261.524
Dài hạn	455.885.395	1.727.757.392
Phí bảo lãnh	228.016.104	1.140.080.524
Công cụ, dụng cụ	227.869.291	587.676.868
TỔNG CỘNG	8.832.821.501	14.676.849.038

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	336.605.126.705	122.862.751.823	1.800.106.728	461.267.985.256
Mua trong năm	1.354.000.000	19.267.173.366	-	20.621.173.366
Thanh lý	(788.499.200)	(6.551.917.882)	-	(7.340.417.082)
Số cuối năm	337.170.627.505	135.578.007.307	1.800.106.728	474.548.741.540
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	12.250.332.265	14.087.963.231	471.829.454	26.810.124.950
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(67.879.122.751)	(41.002.931.654)	(1.390.779.510)	(110.272.833.915)
Khấu hao trong năm	(40.819.740.856)	(15.183.990.588)	(207.792.860)	(56.211.524.304)
Thanh lý	254.484.885	5.552.670.493	-	5.807.155.378
Số cuối năm	(108.444.378.722)	(50.634.251.749)	(1.598.572.370)	(160.677.202.841)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	268.726.003.954	81.859.820.169	409.327.218	350.995.151.341
Số cuối năm	228.726.248.783	84.943.755.558	201.534.358	313.871.538.699
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21.2)	101.905.568.306	56.909.716.201	-	158.815.284.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	19.153.008.553
Thuê trong năm	32.850.400.000
Số cuối năm	52.003.408.553

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	(3.680.814.629)
Khấu hao trong năm	(9.565.831.865)
Số cuối năm	(13.246.646.494)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	15.472.193.924
Số cuối năm	38.756.762.059

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	9.665.060.000
Mua mới trong năm	548.180.000
Số cuối năm	10.213.240.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(7.199.145.719)
Hao mòn trong năm	(1.306.236.048)
Số cuối năm	(8.505.381.767)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	2.465.914.281
Số cuối năm	1.707.858.233

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.667.017.125	72.667.017.125
Khác	237.402.519	234.805.455
TỔNG CỘNG	72.904.419.644	72.901.822.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	566.841.931.911	434.091.931.911
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	326.353.782.849	367.848.674.660
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.3)	473.147.030.000	473.147.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.559.519.500	24.659.519.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 15.2)	(123.508.733.758)	(123.508.733.758)
TỔNG CỘNG	<u>1.269.393.530.502</u>	<u>1.176.238.422.313</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LCE Ninh Thuận") (i)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	197.550.000.000	97	-	-
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước ("Điện Phước") (ii)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	111.713.051.911	95	105.213.051.911	95
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	85.878.880.000	80	85.878.880.000	80
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ tiện ích	75.000.000.000	75	75.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 (iii)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	47.500.000.000	95	142.500.000.000	95
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 ("LCE") (iv)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	32.600.000.000	88	7.000.000.000	88
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.000.000.000	80	16.000.000.000	80
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16	Đang hoạt động	Bất động sản	500.000.000	95	500.000.000	95
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 1 (v)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	50.000.000	78	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 2 (vi)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	50.000.000	78	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai (vii)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	-	2.000.000.000	88
TỔNG CỘNG			566.841.931.911		434.091.931.911	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Từ ngày 24 tháng 5 năm 2019 đến ngày 26 tháng 12 năm 2019, Công ty góp vốn vào LCE Ninh Thuận trị giá 197.550.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (ii) Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 8 tháng 4 năm 2019, Công ty tiếp tục góp vốn vào Điện Phước trị giá 6.500.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (iii) Vào ngày 17 tháng 8 năm 2019, Công ty đã cần trừ khoản hoàn trả vốn góp với khoản vay và phải trả khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 với trị giá là 95.000.000.000 VND.
- (iv) Từ ngày 31 tháng 1 năm 2019 đến ngày 16 tháng 5 năm 2019, Công ty tiếp tục góp vốn vào LCE trị giá 25.600.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (v) Vào ngày 29 tháng 10 năm 2019, Công ty góp vốn vào Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 1 trị giá 50.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (vi) Vào ngày 6 tháng 11 năm 2019, Công ty góp vốn vào Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 2 trị giá 50.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (vii) Từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 đến ngày 19 tháng 6 năm 2019, Công ty tiếp tục góp vốn vào LCE Gia Lai trị giá 111.250.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận chuyển nhượng 8% cổ phần trong LCE Gia Lai với tổng giá trị chuyển nhượng là 12.000.000.000 VND, qua đó là tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này lên 97%.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại LCE Gia Lai với tổng giá trị chuyển nhượng là 164.099.750.000 VND và ghi nhận khoản lãi là 40.849.750.000 VND.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
			VND		VND	
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30	180.000.000.000	30
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	123.508.733.758	22	123.508.733.758	22
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	21.390.000.000	34,5	21.390.000.000	34,5
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng	1.455.049.091	36,36	1.455.049.091	36,36
Công ty Cổ phần Licogi 166 (i)	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	-	-	40.894.891.811	46,42
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị (ii)	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	600.000.000	30
TỔNG CỘNG			326.353.782.849		367.848.674.660	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(123.508.733.758)		(123.508.733.758)	
GIÁ TRỊ THUẦN			202.845.049.091		244.339.940.902	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

- (i) Vào ngày 20 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Licogi 166 cho nhà đầu tư cá nhân.
- (ii) Vào ngày 6 tháng 3 năm 2019, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị với số tiền là 300.000.000 VND và đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư cho nhà đầu tư cá nhân vào ngày 5 tháng 5 năm 2019.

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
			VND		VND	
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	47.200.000.000	11	47.200.000.000	11
TỔNG CỘNG			473.147.030.000		473.147.030.000	

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	647.834.826.578	731.256.015.649
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	47.767.916.900	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng		
Hoàng Long	40.414.018.595	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	29.626.989.653	53.483.658.338
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	27.043.073.043	26.787.242.136
Khác	502.982.828.387	650.985.115.175
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	118.786.757.786	74.321.972.283
TỔNG CỘNG	766.621.584.364	805.577.987.932

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	315.589.037.127	181.807.262.747
Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Thành phố		
Hồ Chí Minh	33.819.037.747	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thái An	29.300.000.000	-
Ban Quản lý Dự án các công trình điện		
Miền Trung	19.269.821.281	16.295.631.463
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	19.100.000.000	-
Khác	214.100.178.099	165.511.631.284
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	280.820.946.745	683.698.417.486
TỔNG CỘNG	596.409.983.872	865.505.680.233

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.455.092.260	58.963.979.947	(5.057.037.281)	65.362.034.926
Thuế thu nhập cá nhân	2.174.736.456	6.037.710.075	(2.900.486.590)	5.311.959.941
Thuế nhà thầu	-	3.158.983.459	-	3.158.983.459
Khác	4.238.888	4.183.771.308	-	4.188.010.196
TỔNG CỘNG	13.634.067.604	72.344.444.789	(7.957.523.871)	78.020.988.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoàn thành dự án các công trình xây dựng	465.155.840.370	65.838.297.938
Lương tháng 13	12.999.610.750	14.135.151.936
Lãi vay	1.769.967.701	2.875.187.514
Khác	283.636.364	28.545.455
TỔNG CỘNG	480.209.055.185	82.877.182.843

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	89.170.017.439	82.455.208.539
Phạt thuế	44.615.617.189	46.620.302.219
Phải trả khoản đầu tư	33.425.073.973	26.600.000.000
Nhận tạm ứng	5.379.241.589	5.379.241.589
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.001.586.683	1.808.427.345
Lãi vay phải trả	624.753.364	853.893.090
Cổ tức	531.372.510	425.140.580
Khác	3.592.372.131	768.203.716
Dài hạn	24.012.743.238	32.245.318.209
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	8.473.903.238	5.344.034.858
Nhận ký quỹ, ký cược	3.000.000	11.365.443.351
TỔNG CỘNG	113.182.760.677	114.700.526.748
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	99.695.412.234	98.021.875.452
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.487.348.443	16.678.651.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	838.726.400.195	706.477.847.267
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	673.279.260.310	615.427.152.941
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	5.520.471.271	5.520.471.271
Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.4)	77.625.299.623	9.675.928.250
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	69.303.286.522	71.791.788.285
Vay các bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	2.441.360.377	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.5)	10.556.722.092	4.062.506.520
Dài hạn	211.416.075.380	253.140.103.098
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	112.533.000.000	108.848.392.000
Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.4)	26.000.000.000	30.450.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	50.895.540.349	104.337.469.336
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.5)	21.987.535.031	9.504.241.762
TỔNG CỘNG	1.050.142.475.575	959.617.950.365

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	959.617.950.365	582.022.412.710
Vay trong năm	1.791.501.375.146	1.692.816.145.414
Thuê tài chính trong năm	32.850.400.000	12.911.334.179
Trả nợ vay trong năm	(1.658.254.358.777)	(1.323.543.344.756)
Cần trừ	(61.700.000.000)	-
Trả nợ thuê tài chính trong năm	(13.872.891.159)	(4.588.597.182)
Số cuối năm	1.050.142.475.575	959.617.950.365

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	----------------	--------------	---------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Vay	278.363.768.144	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.638.000.000 VND
-----	-----------------	---	-------------------------	-----	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Vay	166.935.667.430	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2020 đến ngày 24 tháng 9 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8 ~ 8,9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
-----	-----------------	--	-------------------------	---------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Vay	179.979.824.736	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 8 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	7,85	Quyền thu hồi các khoản nợ trong các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong hợp đồng thế chấp số 374/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16 và số 433/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16
-----	-----------------	---	-------------------------	------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1

Vay	48.000.000.000	Ngày 7 tháng 5 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	6,4	Hợp đồng tiền gửi trị giá 50.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn – Hữu Nghị
-----	----------------	-------------------------	-------------------------	-----	--

TỔNG CỘNG 673.279.260.310

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	93.636.400.774	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	9 ~ 9,3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	42.740.860.425 50.895.540.349				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Vay	26.562.426.097	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2020 đến ngày 25 tháng 10 năm 2020	Mua sắm tài sản cố định	10,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	26.562.426.097 -				
TỔNG CỘNG	120.198.826.871				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	69.303.286.522 50.895.540.349				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay từ bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần BOT 38	5.520.471.271	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không lãi suất	Tín chấp
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 Vay	62.800.000.000	Ngày 28 tháng 2 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 Vay	11.833.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam Vay	13.000.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5 ~ 5,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Vay	24.900.000.000	Ngày 29 tháng 5 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5 ~ 5,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	112.533.000.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	112.533.000.000				

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay từ các bên khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Cá nhân	77.625.299.623	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 10 tháng 11 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	9,5 ~ 12,75	Tín chấp
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Thủy Nguyên Xanh					
Vay	26.000.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	26.000.000.000				
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 – Gia Lai					
Vay	2.441.360.377	Ngày 29 tháng 5 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	2.441.360.377				
Vay dài hạn	-				
TỔNG CỘNG	28.441.360.377				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	2.441.360.377				
Vay dài hạn	26.000.000.000				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuế thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	
<i>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>							
Từ 1 năm trở xuống	12.643.773.077	2.087.050.985	10.556.722.092	4.966.424.941	903.918.421	4.062.506.520	
	12.643.773.077	2.087.050.985	10.556.722.092	4.966.424.941	903.918.421	4.062.506.520	
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>							
Từ 1 đến 5 năm	23.951.429.444	1.963.894.413	21.987.535.031	10.371.081.566	866.839.804	9.504.241.762	
	23.951.429.444	1.963.894.413	21.987.535.031	10.371.081.566	866.839.804	9.504.241.762	
TÓNG CỘNG	36.595.202.521	4.050.945.398	32.544.257.123	15.337.506.507	1.770.758.225	13.566.748.282	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	780.000.000.000	93.686.603.494	(3.380.000)	119.204.302.363	79.083.133.447	1.071.970.659.304
Tăng vốn cổ phần	220.000.000.000	-	-	-	-	220.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	74.048.556.347	74.048.556.347
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	(780.612.184)	(780.612.184)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.903.060.919)	(3.903.060.919)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(69.999.763.400)	(69.999.763.400)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(18.768.000.000)	-	-	(18.768.000.000)
Số cuối năm	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	78.448.253.291	1.272.567.779.148
Năm nay						
Số đầu năm	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	78.448.253.291	1.272.567.779.148
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	354.845.194.250	354.845.194.250
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.520.389.980)	(11.520.389.980)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(68.599.763.400)	(68.599.763.400)
Cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	48.992.930.000	-	-	-	(48.992.930.000)	-
Số cuối năm	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	304.180.364.161	1.547.292.820.018

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 20 tháng 9 năm 2019, Công ty đã công bố chỉ trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 68.599.763.400 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu.

(ii) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.899.293 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với giá trị là 48.992.930.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 20 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.048.992.930.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.000.000.000.000	780.000.000.000
Tăng vốn trong năm	48.992.930.000	220.000.000.000
Số cuối năm	<u>1.048.992.930.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	68.599.763.400	69.999.763.400
Cổ tức đã trả	68.493.531.470	69.999.763.400

22.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	104.899.293	100.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	104.899.293	100.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.898.955	97.999.662

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	2.408.680.790.134	1.866.190.253.399
Doanh thu dịch vụ xây dựng	1.888.111.264.822	1.795.594.224.232
Doanh thu từ bán đất nền	460.815.899.931	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	39.129.420.454	52.717.835.070
Doanh thu bán hàng	20.624.204.927	17.878.194.097
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(24.721.369.000)
Doanh thu thuần	<u>2.408.680.790.134</u>	<u>1.841.468.884.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	156.504.515.382	1.069.500.000
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	41.116.133.500	23.856.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.950.506.913	9.817.945.003
Khác	2.736.051.657	13.900.000
TỔNG CỘNG	203.307.207.452	34.757.345.003

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ xây dựng	1.765.784.252.619	1.612.604.839.433
Giá vốn bán đất nền	156.786.108.288	-
Giá vốn dịch vụ khác	33.441.810.463	16.158.107.568
Giá vốn hàng bán	14.050.785.417	52.397.535.750
TỔNG CỘNG	1.970.062.956.787	1.681.160.482.751

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	84.883.309.991	59.147.604.746
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	30.697.891.811	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	590.020.140	894.717.353
Lãi trả chậm	-	3.640.928.639
TỔNG CỘNG	116.171.221.942	63.683.250.738

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	57.201.072.436	-
Phí hoa hồng	57.201.072.436	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.606.865.218	54.086.449.855
Chi phí nhân viên	30.625.737.294	33.001.436.698
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	7.420.818.502	(1.791.696.950)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.200.852.546	3.195.660.591
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.405.484.492	1.921.095.985
Chi phí khác	11.953.972.384	17.759.953.531
TỔNG CỘNG	113.807.937.654	54.086.449.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	7.057.120.942	5.105.528.289
Doanh thu bảo lãnh	3.313.753.248	2.726.479.800
Tiền phạt vi phạm hợp đồng nhận được	1.823.354.934	1.899.668.429
Thanh lý tài sản cố định	340.374.660	68.181.818
Khác	1.579.638.100	411.198.242
Chi phí khác	6.835.393.374	3.791.740.946
Phạt thuế	3.489.019.775	-
Chi phí bảo lãnh	3.000.161.040	2.366.022.778
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.066.280.819
Khác	346.212.559	359.437.349
GIÁ TRỊ THUẦN	221.727.568	1.313.787.343

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.113.675.998	11.008.207.613
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	4.850.303.949	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.641.565.426)	(6.446.930.559)
TỔNG CỘNG	57.322.414.521	4.561.277.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	412.167.608.771	78.609.833.401
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	82.433.521.753	15.721.966.680
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.339.491.895	4.581.199.658
Cổ tức được chia	(31.300.903.076)	(213.900.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	4.850.303.949	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận những năm trước	-	(7.184.555.598)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(8.343.433.686)
Chi phí thuế TNDN	57.322.414.521	4.561.277.054

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.602.039.954	5.117.876.253	1.484.163.701	5.117.876.253
Khấu hao	534.845.458	777.672.730	(242.827.272)	777.672.730
Trợ cấp thôi việc phải trả	298.650.300	298.650.300	-	298.650.300
Chi phí phải trả ngắn hạn	652.960.273	252.731.276	400.228.997	252.731.276
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.088.495.985	6.446.930.559		
Thu nhập thuế hoãn lại			1.641.565.426	6.446.930.559

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số năm nay	Số năm trước
				VND
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	733.847.674.956	662.542.472.094
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Vay Trả gốc vay Nhận chuyển nhượng vốn Phí bảo lãnh Cổ tức được nhận Tạm ứng được nhận	225.852.960.597 14.000.000.000 14.000.000.000 12.000.000.000 3.346.480.520 1.497.300.000 -	174.274.196.716 - - - 2.606.479.800 - 48.792.457.122
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Cán trừ hoàn vốn và phải trả khác Trả gốc vay Vay Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Thuê thiết bị Cho thuê thiết bị Chi phí lãi vay Cho thuê văn phòng	95.000.000.000 76.948.392.000 71.400.000.000 19.440.281.143 8.251.848.182 6.350.000.000 3.011.251.634 196.363.636	- 48.051.608.000 12.000.000.000 - 14.629.970.000 16.820.909.091 3.285.825.961 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Góp vốn Cung cấp dịch vụ tư vấn	193.350.000.000 3.818.181.818	- -

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số năm nay	Số năm trước	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cổ tức được chia Dịch vụ môi giới được cung cấp Cung cấp dịch vụ môi giới Cung cấp dịch vụ xây dựng	155.007.215.382 52.296.987.930 5.306.637.536 2.976.477.736	- - - -	- - - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay Góp vốn Trả gốc vay Chi phí lãi vay	27.400.000.000 25.600.000.000 5.500.000.000 946.897.261	- - - -	- - - -
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Vay Trả gốc vay Chi phí lãi vay	23.197.906.237 3.100.000.000 2.600.000.000 680.986.300	- - - -	- - - -
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng Góp vốn	21.000.000.000 -	134.949.997.763 28.600.000.000	- -
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Trả gốc vay Góp vốn Chi phí lãi vay Cho thuê văn phòng Vay	13.167.000.000 1.166.383.500 783.788.512 74.181.818 -	30.500.000.000 - 1.599.123.287 10.000.000.000	- - - -
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	12.286.297.010	-	-
Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	6.500.000.000	13.460.070.484	-

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	233.620.062.496	290.772.460.559	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	129.822.236.199	134.997.236.199	
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718	
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	31.581.918.841	20.586.008.504	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Cho thuê	558.000.000	14.870.800.000	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34.089.807.263	14.070.497.634	
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng và phí bảo lãnh	3.611.729.651	7.929.833.930	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Cho thuê	81.600.000	153.410.000	
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc ("TGD")	Bán đất nền	-	74.387.520	
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên HĐQT	Bán đất nền	-	53.303.856	
TỔNG CỘNG			473.537.293.533	523.679.877.285	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	12.500.000.000	41.845.725.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	63.555.794.980	40.760.129.306
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	11.255.372.607	1.371.083.901
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	16.849.332.592	-
TỔNG CỘNG			104.160.500.179	83.976.938.207
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cổ tức	155.021.896.537	-
Ông Phi Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chi hộ	-	9.677.905.531
Bà Lê Thị Phương Nam	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	4.600.000.000
		Tạm ứng	-	300.000.000
TỔNG CỘNG			155.121.896.537	14.577.905.531
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	100.000.000.000	43.000.000.000
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	16.648.326.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	2.138.430.926	17.532.967.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Dịch vụ môi giới được cung cấp	-	13.789.005.283
TỔNG CỘNG			118.786.757.786	74.321.972.283

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Ký quỹ thực hiện hợp đồng	251.345.167.340		188.000.000.000
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-		77.347.184.511
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	22.782.471.551		22.782.471.551
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGĐ	Bán đất nền	5.967.307.854		
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	726.000.000		689.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ cho thuê	-		351.564.336.424
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên Ban TGĐ	Bán đất nền	-		42.828.800.000
			-		485.925.000
TỔNG CỘNG			280.820.946.745		683.698.417.486
<i>Phải trả khác</i>					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chuyển nhượng vốn	6.000.000.000		-
		Chi phí lãi vay phải trả	825.073.973		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Ký quỹ dài hạn	2.794.039.795		11.300.000.000
		Chi phí lãi vay phải trả	-		3.744.911.571
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay phải trả	2.229.501.799		1.599.123.287
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi vay phải trả	680.986.300		23.767.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay phải trả	957.746.576		10.849.315
TỔNG CỘNG			13.487.348.443		16.678.651.296

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Vay					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Vay	62.800.000.000	68.348.392.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Vay	11.833.000.000	25.000.000.000	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Vay	5.520.471.271	12.500.000.000	
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	13.000.000.000	5.520.471.271	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay	24.900.000.000	3.000.000.000	
TỔNG CỘNG			118.053.471.271	114.368.863.271	
Phải trả người bán dài hạn					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	89.414.653.881	80.207.294.642	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	9.119.184.344	9.416.242.672

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	646.214.182	1.791.054.042
Trên 1 đến 5 năm	1.095.428.091	717.415.527
TỔNG CỘNG	1.741.642.273	2.508.469.569

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 301.987.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Đỗ Văn Hưởng
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020